

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2024/HS-ST

Ngày 28-11-2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Thành Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 105/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, đối với các bị cáo:

Lê Thị L, sinh năm 1981 tại Thanh Hoá; nơi thường trú: Tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M (đã chết) và bà Lê Thị N, bị cáo có 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến nay, có mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; nơi thường trú: Tổ G, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người làm chứng: Bà Lê Trúc G, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 11 năm 2023, bị cáo Lê Thị L không có tiền tiêu xài nên nảy sinh ý định làm 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để mang đi thế chấp lấy tiền tiêu xài cá nhân. Để thực hiện ý định trên bị cáo L lên trang mạng xã hội Facebook nhắn tin với một người (không rõ họ tên, địa chỉ). Sau đó, bị cáo L cung cấp thông tin cá nhân, căn cước công dân để đặt làm giả 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 có địa chỉ tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do bị cáo Lê Thị L1 người đứng tên quyền sử dụng đất với giá 1.100.000 đồng. Khoảng 03 ngày sau,

khi bị cáo L đang đi công việc tại thành phố T, tỉnh Bình Dương thì có 01 người giao hàng điện thoại và giao cho bị cáo L 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số: 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 có địa chỉ tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 18-11-2023, bị cáo L biết ông Nguyễn Văn D là người cho vay tiền thế chấp nên bị cáo L điện thoại cho D đến quán C thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương để bị cáo L cầm cố, thế chấp 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 do bị cáo L đứng tên chủ sở hữu để vay số tiền là 50.000.000 đồng. Sau khi D kiểm tra và xác nhận đúng tên L đứng tên chủ sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sở hữu đất trên, thì D đồng ý. Ông D cho bị cáo L vay số tiền 50.000.000 đồng và nhờ bà Lê Trúc G là bạn của ông D viết một tờ giấy cam kết đến ngày 18-02-2024 bị cáo L sẽ hoàn trả hết số tiền 50.000.000 đồng cho ông D, bị cáo L ký tên lẫn tay vào giấy xác nhận trên. Sau đó D hẹn Lua đến ngày 19-11-2023 đến quán nước tại thành phố B, tỉnh Bình Dương, ông D giao tiền cho L vì lúc đi ông D không cầm theo tiền.

Đến ngày 19-11-2023, ông D giao cho bị cáo L số tiền 50.000.000 đồng tại quán C1 thuộc phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Gần đến ngày hẹn trả tiền nhưng ông D nhiều lần liên lạc với bị cáo L không được thì ông D có đến địa chỉ nơi bị cáo L sinh sống thì được biết bị cáo L không còn sinh sống tại địa chỉ trên. Do đó, ông D nghi ngờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo L đưa cho ông D là giả. Ông D đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương đến bộ phận địa chính xây dựng thì được cung cấp thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 là của bà Trần Thị H, sinh năm 1986, nơi thường trú: xóm B, xã L, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh đứng tên chủ sở hữu. Ông D biết bị cáo L lừa để chiếm đoạt tài sản nên đến Công an xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương trình báo toàn bộ sự việc nêu trên và giao nộp 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 có địa chỉ tại tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do Lê Thị L đứng tên quyền sử dụng đất và 01 giấy cam kết. Sau khi tiếp nhận tin báo Công an xã L nhận thấy không thuộc thẩm quyền nên chuyển toàn bộ hồ sơ và vật chứng thu giữ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B để thụ lý điều tra theo thẩm quyền.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đến ngày 26-7-2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B tiến hành bắt tạm giam bị cáo Lê Thị L và bị cáo L đã thừa nhận toàn bộ hành vi nêu trên.

Vật chứng tạm giữ: 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 có địa chỉ tại tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do bà Lê Thị L, sinh năm: 1981, đăng ký thường trú: tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương đứng tên quyền sử dụng đất và 01 giấy cam kết.

Kết luận giám định số 1413/KL-KTHS ngày 28-3-2024, Phòng K Công an tỉnh B kết luận: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 có địa chỉ tại tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do bà Lê Thị L, sinh năm 1981, đăng ký thường trú tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Ngày 29-8-2024, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện B có quyết định trưng cầu số: 1044/QĐ-ĐTTH trưng cầu Phòng K Công an tỉnh B xác định 01 một giấy cam kết đề ngày 18-11-2023 có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của Lê Thị L, có phải do cùng một người ký, viết và in ra hay không.

Kết luận giám định số 4199/KL-KTHS (TL+ĐV) ngày 13-9-2024, Phòng K Công an tỉnh B kết luận: 01 một giấy cam kết đề ngày 18-11-2023 có chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bị cáo Lê Thị L do cùng một người ký, viết và in ra.

Bị hại ông Nguyễn Văn D yêu cầu bị cáo Lê Thị L bồi thường số tiền 46.000.000 đồng. Bị cáo L đồng ý nhưng chưa có tiền để bồi thường nên sẽ bồi thường sau.

Quá trình điều tra các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

Cáo trạng số 104/CT-VKSBB ngày 14 tháng 10 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Lê Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm d khoản 2 Điều 314 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 và điểm d khoản 2 Điều 314, điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo L từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Lê Thị L phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm đến 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 26 tháng 7 năm 2024.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình vay tiền của ông D, bị cáo L đã trả cho ông D được 4.000.000 đồng nên ông D yêu cầu bị cáo L bồi thường số tiền còn lại là 46.000.000 đồng, bị cáo L đồng ý. Xét sự tự nguyện bồi thường của bị cáo L là hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về xử lý vật chứng: 01 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số: 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 và 01 giấy cam kết là vật chứng trong vụ án nên lưu vào hồ sơ vụ án.

Đối với đối tượng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng giao hàng, Cơ quan cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát và luận tội của Kiểm sát viên.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận tại phiên tòa.

Bị hại không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo L nói lời sau cùng: hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất hối hận, bị cáo mong được hưởng sự khoan hồng của pháp luật để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai nhận: Vào khoảng tháng 11-2023, bị cáo Lê Thị L thông qua mạng xã hội Facebook đã đặt mua 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 có địa chỉ tại tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương do bà Lê Thị L, sinh năm 1981, đăng ký thường trú tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương đứng tên quyền sử dụng đất giả của đối tượng (không rõ họ tên, địa chỉ) với giá 1.100.000 đồng. Sau khi đặt mua xong, ngày 19-11-2023 bị cáo Lê Thị L sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên để đi vay tiền của bị hại và giao cuốn sổ trên cho bị hại D làm tin nhằm chiếm đoạt số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ngày 26-7-2024, bị cáo L bị Công an huyện B bắt tạm giam. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, phù hợp với nội dung Cáo trạng và diễn biến tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo L phạm tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng truy tố là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Xét Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức; xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự chung của toàn xã hội. Bị cáo nhận thức rõ hành vi sử dụng giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự và sẽ bị xử lý nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi nên các bị cáo đã cố ý phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xử bị cáo một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân đối với bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Đối với bị cáo Lê Thị Lua P nhiều tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[7] Mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với đối tượng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối tượng giao hàng, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

[9] Trách nhiệm dân sự: Bị hại ông D yêu cầu bị cáo L bồi thường số tiền 46.000.000 đồng, bị cáo L đồng ý. Xét sự tự nguyện bồi thường của bị cáo Lua là hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Xử lý vật chứng: Đối với 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, số phát hành DE 239729 ngày 05-05-2022 và 01 giấy cam kết ngày 18-11-2023 là vật chứng trong vụ án nên lưu vào hồ sơ vụ án.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điểm c khoản 2 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Lê Thị L;

Điều 135, Điều 136, Điều 260, Điều 268, Điều 269 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Lê Thị L 02 (hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Lê Thị L phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 26 tháng 7 năm 2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị L bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Văn D số tiền 46.000.000 đồng.

3. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Người tham gia tố tụng;
- Công thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai